

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày

tháng

năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hoá**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 1241/QĐ-TTg ngày 24/10/2023 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án đường dây 500 kV NMNĐ Nam Định 1 - Thanh Hóa.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 4, năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến

năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Thiệu Hoá; số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023 về việc cho phép nhật dự án Cụm công nghiệp số 2 thị trấn Vạn Hà, huyện Thiệu Hoá vào Kế hoạch sử dụng đất hàng năm;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1505/TTr-STNMT ngày 10/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Thiệu Hoá với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất:

- Tăng chỉ tiêu sử dụng năng lượng (DNL) với diện tích 2,1932 ha.
- Tăng chỉ tiêu sử dụng đất ở nông thôn (ONT) với diện tích 1,4983 ha.
- Tăng chỉ tiêu sử dụng đất thuỷ lợi (DTL) với diện tích 14,1674 ha.
- Tăng chỉ tiêu sử dụng đất giao thông (DGT) với diện tích 1,5144 ha.
- Tăng chỉ tiêu sử dụng đất khu vui chơi giải trí, công cộng (DKV) với diện tích 0,1891 ha.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng các loại đất, gồm:

- Giảm 5,25593 ha đất trồng lúa (LUA) (*Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) là 5,25593 ha*).
- Giảm 3,288 ha đất trồng cây hàng năm khác (HNK); giảm 0,09109 ha đất nuôi trồng thuỷ sản (NTS).
- Giảm 0,08605 ha đất nông nghiệp khác (NKH).
- Giảm 1,91647 ha đất giao thông (DGT).
- Giảm 0,09508 ha đất thuỷ lợi (DTL).
- Giảm 7,09504 ha đất sông, suối, mặt nước chuyên dung (SON).

- Giảm 0,98133 ha đất chưa sử dụng (CSD).
- Giảm đất cây lâu năm 1,21013 ha (CLN).

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02.1, Phụ biểu số 02.2 kèm theo)

3. Điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất tại khoản 2 Điều 2 và Phụ biểu số 04.2 ban hành kèm theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất, cụ thể:

- Tăng chỉ tiêu thu hồi 5,25593 ha đất trồng lúa (LUA) *(Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) là 5,25593 ha)*.
- Tăng chỉ tiêu thu hồi 3,288 ha đất trồng cây hàng năm khác (HNK).
- Tăng chỉ tiêu thu hồi 0,09109 ha đất nuôi trồng thủy sản (NTS).
- Tăng chỉ tiêu thu hồi 0,08605 ha đất nông nghiệp khác (NKH).
- Tăng chỉ tiêu thu hồi 1,91647 ha đất giao thông (DGT).
- Tăng chỉ tiêu thu hồi 0,09508 ha đất thủy lợi (DTL).
- Tăng chỉ tiêu thu hồi 7,09504 ha đất sông, suối, mặt nước chuyên dụng (SON).
- Tăng chỉ tiêu thu hồi 0,98133 ha đất chưa sử dụng (CSD).
- Tăng chỉ tiêu thu hồi đất cây lâu năm 1,21013 ha (CLN).

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03.1, Phụ biểu số 03.2 kèm theo)

4. Điều chỉnh, bổ sung tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất của các loại đất tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số 05.1 của Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích 5,25593 ha đất trồng lúa (LUA) *(Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) là 5,25593 ha)*;
- Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích 3,288 ha đất trồng cây hàng năm khác (HNK).
- Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích 0,09109 ha đất nuôi trồng thủy sản (NTS).
- Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích 0,08605 ha đất nông nghiệp khác (NKH).
- Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích 1,91647 ha đất giao thông (DGT).
- Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích 0,09508 ha đất thủy lợi (DTL).
- Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích 7,09504 ha đất sông, suối, mặt nước chuyên dụng (SON).
- Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích 0,98133 ha đất chưa sử dụng (CSD).
- Tăng chỉ tiêu chuyển mục đích đất cây lâu năm 1,21013 ha (CLN).

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04.1, Phụ biểu số 04.2 kèm theo)

6. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023; hướng dẫn UBND huyện Thiệu Hoá và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Thiệu Hoá thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Công Thương; UBND huyện Thiệu Hoá và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC179.11.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN VÀ CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HÀNG NĂM HUYỆN THIỆU HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất		Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
I	Dự án năng lượng		2,1932	2,1932				
1	Đường dây 500 kV Nam Định 1 - Thanh Hóa	Xã Thiệu Phúc; Thiệu Quang; Thiệu Giang; Thiệu Long; Thiệu Công; Thiệu Phú	2,1932	2,1932	DNL	Quyết định số 1241/QĐ-TTg ngày 24/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án; Quyết định số 1873/QĐ-TĐĐL ngày 29/12/2020 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Đường dây 500 kV Nam Định 1 – Thanh Hóa	Các mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC, tỷ lệ 1/500 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 15/9/2023	
II	Dự án dân cư nông thôn		3,3175	3,3175				
2	Khu dân cư, tái định cư xã Thiệu Trung, huyện Thiệu Hóa	Xã Thiệu Trung	3,3175	1,61376	DGT	Các Nghị quyết của HĐND huyện: Số 234/NQ-HĐND ngày 25/4/2023 về chủ trương đầu tư dự án; số 242/NQ-HĐND ngày 25/4/2023 về chuyển nguồn tiền sử dụng đất năm 2022 sang năm 2023 để thực hiện các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển; Quyết định số 3907/QĐ-UBND ngày 11/9/2023 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án	Trích lục bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Thiệu Hóa lập ngày 29/05/2023	
				0,21638	DVH			
				0,1891	DKV			
				1,29826	ONT			
3	Điểm dân cư mới Đồng Trào, thôn 1, xã Thiệu Viên	Xã Thiệu Viên	0,37277	0,2	ONT	Các Nghị quyết của HĐND huyện: Số 71/NQ-HĐND ngày 26/8/2021 về chủ trương đầu tư dự án; số 242/NQ-HĐND ngày 25/4/2023 về chuyển nguồn tiền sử dụng đất năm 2022 sang năm 2023 để thực hiện các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển; Quyết định số 1009/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND huyện về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án	Trích lục bản đồ địa chính ngày 13/7/2023, do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Thiệu Hóa lập	
				0,17277	DHT			
III	Dự án thủy lợi		14,1674	14,1674				
4	Kè chống sạt lở bờ tả, hữu sông Chu khu vực cầu Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa (Đoạn kè từ K30+100÷K31+100 đê tả sông Chu; Đoạn kè từ K31+500÷K33+750 đê tả sông Chu; Đoạn kè từ K39+00÷K41+300 đê hữu sông Chu; Đoạn kè từ K42+870÷K43+500 đê hữu sông Chu)	Thiệu Phúc; Thị trấn Thiệu Hóa; Thiệu Vạn	14,1674	14,1674	DTL	Quyết định số 1490/QĐ-UBND ngày 07/5/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án kè chống sạt lở bờ tả, hữu sông Chu khu vực cầu Vạn Hà, huyện Thiệu Hóa và đê tả sông Lèn, huyện Hà Trung; Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 17/5/2023 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch chi tiết vốn đầu tư công nguồn ngân sách TW	Trích vị trí bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Thiệu Hóa lập ngày 31/10/2023	

Phụ biểu số 02.1:**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THIỆU HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QHSD đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
							Xã Thiệu Phúc			Xã Thiệu Quang		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		15.991,72	15.991,72	15.991,72	15.991,7200		463,46	463,4600		685,49	685,4900
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.795,29	10.137,96	10.116,49	10.106,5587	-0,5093	241,46	240,9507	-0,2338	451,62	451,3862
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.975,40	8.255,85	8.234,3799	8.229,1240	-0,3105	206,98	206,6696	-0,2338	347,12	346,8862
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.975,40	7.982,37	7.960,8999	7.958,6430	-0,3105	206,98	206,6696	-0,2338	347,12	346,8862
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	957,41	1.034,13	1.034,13	1.030,8420	-0,1989	22,51	22,3111		46,56	46,5600
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	246,11	247,19	247,19	245,9799		1,47	1,4700		28,77	28,7700
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,15									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143,05	139,07	139,07	139,0700					22,76	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,01	343,96	343,96	343,8689		4,18	4,1800		4,85	4,8500
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	117,15	117,75	117,75	117,6640		6,33	6,3300		1,55	1,5500
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.092,15	5.629,78	5.651,2501	5.662,1626	1,3494	204,81	206,1594	0,2338	218,04	218,2738
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,62	6,72	6,72	6,7200						
2.2	Đất an ninh	CAN	7,13	0,27	0,27	0,2700						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	148,61	73,77	97,1335	97,1335						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,7	34,87	34,87	34,8700		0,56			2,65	0,5800
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,44	95,69	95,6657	95,6657		3,53	3,5300			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	147,37	104,27	104,27	104,2700					3,65	3,6500
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.525,53	2.424,34	2.422,4709	2.438,7911	4,2908	81,31	85,6008	0,2338	101,37	101,6038
	<i>Trong đó:</i>											
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.520,11	1.465,95	1.464,2113	1.464,0495	-0,2184	53,84	53,6216	-0,0179	58,2	58,1821
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	566,43	564,83	564,6996	578,7719	4,1764	14,7	18,8764		26,11	26,1100
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	33,17	22,84	22,84	23,0564		0,7	0,7000		1,93	1,9300
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	12,01	11,69	11,69	11,6900		0,23	0,2300		0,32	0,3200

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QHSD đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
							Xã Thiệu Phúc			Xã Thiệu Quang		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,64	64,73	64,73	64,7300		2,32	2,3200		4,34	4,3400
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,04	52,07	52,07	52,0700		2,23	2,2300		0,84	0,8400
-	Đất công trình năng lượng	DNL	33,26	8,98	8,98	10,8404		0,6	0,6000	0,2518	0,03	0,2818
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,99	0,96	0,96	0,9600		0,03	0,0300		0,03	0,0300
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,54		1,71	1,7100						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,5	10,05	203,72	203,7200		0,01	0,0100		0,65	0,6500
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	10,47					0,1	0,1000		0,85	
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	1,71	1,71	0,07	0,0700					0,31	0,3100
-	Đất chợ	DCH	206,57	6,9	6,9	6,9000		6,55	6,5500		7,67	7,6700
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07	0,07	10,05	10,0500						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,48	9,85	9,85	9,8500					0,09	0,0900
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	87,47	16,7	16,7	16,8891					0,16	0,1600
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.753,04	1.678,73	1.678,73	1.680,2283		57,52	57,5200		38,63	38,6300
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	171	147,92	147,92	147,9200						
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,97	21,06	21,06	21,0600		0,77	0,7700		0,27	0,2700
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,9	1,9	1,9	1,9000						
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3	2,85	2,85	2,8500					0,37	0,3700
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	692,97	936,45	936,45	929,3550	-2,9413	57,43	54,4887		69,55	69,5500
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	62,31	82,43	82,43	82,4300		3,69	3,6900		1,38	1,3800
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,7	1,7	1,7000						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	104,28	223,98	223,98	222,9987	-0,8401	17,19	16,3499		15,83	15,8300

Phụ biểu số 02.2:

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THIỆU HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QHSD đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
							Xã Thiệu Giang			Xã Thiệu Long		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		15.991,72	15.991,72	15.991,72	15.991,7200		751,03	751,0300		769,98	769,9800
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.795,29	10.137,96	10.116,49	10.106,5587	-0,55650	551,03	550,4735	-0,5492	565,65	565,1009
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.975,40	8.255,85	8.234,3799	8.229,1240	-0,55650	435,59	435,0335	-0,4103	385,75	385,3397
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.975,40	7.982,37	7.960,8999	7.958,6430	-0,55650	428,55	427,9935	-0,4103	378,49	378,0797
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	957,41	1.034,13	1.034,13	1.030,8420		57,12	57,1200		32,94	32,9400
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	246,11	247,19	247,19	245,9799		47,39	47,3900		37,84	37,8400
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,15									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143,05	139,07	139,07	139,07000					58,26	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,01	343,96	343,96	343,86890		10,3	10,3000	-0,0528	20,49	20,4372
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	117,15	117,75	117,75	117,66400		0,63	0,6300	-0,0861	30,36	30,2740
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.092,15	5.629,78	5651,2501	5662,16260	0,55650	184,65	185,2065	0,5492	201,79	202,3392
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,62	6,72	6,72	6,72000						
2.2	Đất an ninh	CAN	7,13	0,27	0,27	0,27000						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	148,61	73,77	97,1335	97,13350					1,79	1,7900
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,7	34,87	34,87	34,87000		0,99	0,9900		1,17	1,1700
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,44	95,69	95,6657	95,66570		0,19	0,1900		1,28	1,2800
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	147,37	104,27	104,27	104,27000						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.525,53	2.424,34	2422,4709	2438,79110	0,55650	120,65	121,2065	0,5492	97,72	98,2692
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	1.520,11	1.465,95	1464,2113	1464,04950	-0,03190	75,9	75,8681	-0,0100	70,46	70,4500

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QHSD đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
							Xã Thiệu Giang			Xã Thiệu Long		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất thủy lợi	DTL	566,43	564,83	564,6996	578,77190	-0,00160	20,37	20,3684		13,48	13,4800
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	33,17	22,84	22,84	23,05640		1,21	1,2100		1,2	1,2000
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,01	11,69	11,69	11,69000					0,11	0,1100
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,64	64,73	64,73	64,73000		2,35	2,3500		1,62	1,6200
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,04	52,07	52,07	52,07000		1,63	1,6300			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	33,26	8,98	8,98	10,84040	0,59000	0,28	0,8700	0,5592	0,04	0,5992
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,99	0,96	0,96	0,96000					0,03	0,0300
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,54		1,71	1,71000						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,5	10,05	203,72	203,72000		0,61	0,6100		0,36	0,3600
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	10,47					0,49			0,69	
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	1,71	1,71	0,07	0,07000						
-	Đất chợ	DCH	206,57	6,9	6,9	6,90000		17,28	17,2800		9,45	9,4500
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07	0,07	10,05	10,05000						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,48	9,85	9,85	9,85000		0,61	0,6100		0,28	0,2800
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	87,47	16,7	16,7	16,88910					0,16	0,1600
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.753,04	1.678,73	1678,73	1680,22830		43,79	43,7900		70,79	70,7900
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	171	147,92	147,92	147,92000						
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,97	21,06	21,06	21,06000		0,68	0,6800		0,55	0,5500
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,9	1,9	1,9	1,90000						
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3	2,85	2,85	2,85000		0,08	0,0800		0,08	0,0800
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	692,97	936,45	936,45	929,35500		12,67	12,6700		27,45	27,4500
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	62,31	82,43	82,43	82,43000		5,61	5,6100		0,81	0,8100
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,7	1,7	1,70000						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	104,28	223,98	223,98	222,99870		15,35	15,3500		2,54	2,5400

Phụ biểu số 02.3:

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THIỆU HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QHSD đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
							Xã Thiệu Công			Xã Thiệu Phú		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		15.991,72	15.991,7200		668,13	668,1300		652,83	652,8300	15.991,72	15.991,7200
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.116,49	10.106,5587	-0,2211	441,83	441,6089	-0,2372	444,99	444,7528	10.116,49	10.106,5587
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.234,3799	8.229,1240	-0,1828	383,54	383,3572	-0,2372	397,99	397,7528	8.234,3799	8.229,1240
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.960,8999	7.958,6430	-0,1828	382,1	381,9172	-0,2372	397,99	397,7528	7.960,8999	7.958,6430
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.034,13	1.030,8420		11,68	11,6800		7,81	7,8100	1.034,13	1.030,8420
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	247,19	245,9799		0,01	0,0100				247,19	245,9799
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	139,07	139,0700							139,07	139,0700
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	343,96	343,8689	-0,0383	35,79	35,7517		24,73	24,7300	343,96	343,8689
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	117,75	117,6640		10,8	10,8000		14,52	14,5200	117,75	117,6640
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.651,2501	5.662,1626	0,2211	217,43	217,6511	0,2372	206,07	206,3072	5.651,2501	5.662,1626
	Trong đó:											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,72	6,7200							6,72	6,7200
2.2	Đất an ninh	CAN	0,27	0,2700							0,27	0,2700
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	97,1335	97,1335					0,14	0,1400	97,1335	97,1335
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	34,87	34,8700		0,79	0,7900		1,66	1,6600	34,87	34,8700
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	95,6657	95,6657		1,65	1,6500		11,21	11,2100	95,6657	95,6657
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	104,27	104,2700							104,27	104,2700
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.422,4709	2.438,7911	0,2211	84,29	84,5111	0,2372	96,89	97,1272	2.422,4709	2.438,7911
	Trong đó:											
-	Đất giao thông	DGT	1.464,2113	1.464,0495		61,72	61,7200	-0,0011	74,6	74,5989	1.464,2113	1.464,0495

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QHSD đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
							Xã Thiệu Công			Xã Thiệu Phú		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất thủy lợi	DTL	564,6996	578,7719		6,91	6,9100		6,03	6,0300	564,6996	578,7719
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	22,84	23,0564		1,04	1,0400		0,51	0,5100	22,84	23,0564
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,69	11,6900		0,31	0,3100		0,15	0,1500	11,69	11,6900
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,73	64,7300		1,76	1,7600		1,89	1,8900	64,73	64,7300
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,07	52,0700		0,73	0,7300		2,88	2,8800	52,07	52,0700
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8,98	10,8404	0,2211	0,07	0,2911	0,2383	1,04	1,2783	8,98	10,8404
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,96	0,9600		0,03	0,0300		0,02	0,0200	0,96	0,9600
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,71	1,7100							1,71	1,7100
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	203,72	203,7200					9,12	9,1200	203,72	203,7200
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	0,07	0,0700							0,07	0,0700
-	Đất chợ	DCH	6,9	6,9000		11,37	11,3700		0,12	0,1200	6,9	6,9000
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	10,05	10,0500							10,05	10,0500
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,85	9,8500		0,35	0,3500		0,53	0,5300	9,85	9,8500
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,7	16,8891							16,7	16,8891
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.678,73	1.680,2283		92,2	92,2000		88,01	88,0100	1.678,73	1.680,2283
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	147,92	147,9200							147,92	147,9200
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,06	21,0600		0,4	0,4000		0,59	0,5900	21,06	21,0600
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,9	1,9000					0,91	0,9100	1,9	1,9000
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,85	2,8500					0,01	0,0100	2,85	2,8500
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	936,45	929,3550		31,69	31,6900		6,65	6,6500	936,45	929,3550
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	82,43	82,4300		6,42	6,4200				82,43	82,4300
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,7	1,7000							1,7	1,7000
3	Đất chưa sử dụng	CSD	223,98	222,9987		8,87	8,8700		1,77	1,7700	223,98	222,9987

Phụ biểu số 02.4:

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THIỆU HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QHSD đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
							Xã Thiệu Trung			Xã Thiệu Viên		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		15.991,72	15.991,72	15.991,72	15.991,7200		389,71	389,7100		492,78	492,7800
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.795,29	10.137,96	10.116,49	10.106,5587	-2,9990	247,18	244,1810	-0,3257	315,74	315,4143
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.975,40	8.255,85	8.234,3799	8.229,1240	-2,9990	211,75	208,7510	-0,3257	295,99	295,6643
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.975,40	7.982,37	7.960,8999	7.958,6430		211,75	211,7500	-0,3257	295,99	295,6643
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	957,41	1.034,13	1034,13	1.030,8420		17,72	17,7200		0,62	0,6200
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	246,11	247,19	247,19	245,9799		1,4	1,4000		3,29	3,2900
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,15									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143,05	139,07	139,07	139,0700						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,01	343,96	343,96	343,8689		11,08	11,0800		14,86	14,8600
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	117,15	117,75	117,75	117,6640		5,24	5,2400		0,99	0,9900
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.092,15	5.629,78	5.651,25	5.662,1626	2,9990	142,33	145,3290	0,3257	171,03	171,3557
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,62	6,72	6,72	6,7200						
2.2	Đất an ninh	CAN	7,13	0,27	0,27	0,2700						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	148,61	73,77	97,1335	97,1335		3,94	3,9400			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,7	34,87	34,87	34,8700					0,05	0,0500
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,44	95,69	95,6657	95,6657		0,09	0,0900			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	147,37	104,27	104,27	104,2700						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.525,53	2.424,34	2.422,4709	2.438,7911	1,5116	72,92	74,4316	0,1257	81,81	81,9357
	<i>Trong đó:</i>											
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.520,11	1.465,95	1.464,2113	1.464,0495	1,3755	38,26	39,6355	0,1389	50,63	50,7689
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	566,43	564,83	564,6996	578,7719	-0,0803	20,51	20,4297	-0,0132	18,41	18,3968

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QHSD đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
							Xã Thiệu Trung			Xã Thiệu Viên		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	33,17	22,84	22,84	23,0564	0,2164	0,65	0,8664		0,68	0,6800
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,01	11,69	11,69	11,6900		0,12	0,1200		0,08	0,0800
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,64	64,73	64,73	64,7300		1,99	1,9900		2,83	2,8300
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,04	52,07	52,07	52,0700		1,59	1,5900		3,2	3,2000
-	Đất công trình năng lượng	DNL	33,26	8,98	8,98	10,8404		0,38	0,3800		0,13	0,1300
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,99	0,96	0,96	0,9600		0,02	0,0200		0,03	0,0300
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,54		1,71	1,7100						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,5	10,05	203,72	203,7200		0,99	0,9900		0,6	0,6000
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	10,47									
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	1,71	1,71	0,07	0,0700		0,61	0,6100			
-	Đất chợ	DCH	206,57	6,9	6,9	6,9000		7,55	7,5500		5,22	5,2200
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07	0,07	10,05	10,0500						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,48	9,85	9,85	9,8500		0,25	0,2500			
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	87,47	16,7	16,7	16,8891	0,1891	0,15	0,3391			
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.753,04	1.678,73	1.678,73	1.680,2283	1,2983	62,94	64,2383	0,2000	79,08	79,2800
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	171	147,92	147,92	147,9200						
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,97	21,06	21,06	21,0600		0,35	0,3500		0,94	0,9400
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,9	1,9	1,9	1,9000					0,01	0,0100
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3	2,85	2,85	2,8500		0,07	0,0700			
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	692,97	936,45	936,45	929,3550		1,81	1,8100		5,8	5,8000
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	62,31	82,43	82,43	82,4300		0,05	0,0500		3,93	3,9300
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,7	1,7	1,7000						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	104,28	223,98	223,98	222,9987		0,2	0,2000		6,01	6,0100

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu QHSD đất tại Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt bổ sung theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
							Thị trấn Thiệu Hóa			Xã Thiệu Vận		
							So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất giao thông	DGT	1.520,11	1.465,95	1.464,2113	1.464,0495	-1,2921	130,4	129,1079	-0,1048	28,2	28,0952
-	Đất thủy lợi	DTL	566,43	564,83	564,6996	578,7719	4,6535	37,1	41,7535	5,3376	20,44	25,7776
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	33,17	22,84	22,84	23,0564		2,02	2,0200		1,53	1,5300
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,01	11,69	11,69	11,6900		6,19	6,1900		0,2	0,2000
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	63,64	64,73	64,73	64,7300		12,27	12,2700		4,02	4,0200
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	55,04	52,07	52,07	52,0700		5,31	5,3100		0,88	0,8800
-	Đất công trình năng lượng	DNL	33,26	8,98	8,98	10,8404		0,52	0,5200		3,31	3,3100
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,99	0,96	0,96	0,9600		0,25	0,2500		0,03	0,0300
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,54		1,71	1,7100						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,5	10,05	203,72	203,7200						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	10,47					1,44			0,28	
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	1,71	1,71	0,07	0,0700						
-	Đất chợ	DCH	206,57	6,9	6,9	6,9000		12,95	12,9500		5,16	5,1600
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07	0,07	10,05	10,0500		0,07				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,48	9,85	9,85	9,8500		1,8	1,8000			
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH										
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	87,47	16,7	16,7	16,8891		13,17	13,1700		0,01	0,0100
2.16	Đất ở nông thôn	ONT	1.753,04	1.678,73	1.678,73	1.680,2283					48,13	48,1300
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	171	147,92	147,92	147,9200		147,92	147,9200			
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,97	21,06	21,06	21,0600		4,89	4,8900		0,41	0,4100
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,9	1,9	1,9	1,9000		0,61	0,6100		0,16	0,1600
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3	2,85	2,85	2,8500		0,87	0,8700			
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	692,97	936,45	936,45	929,3550	-1,5808	57,89	56,3092	-2,5729	19,99	17,4171
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	62,31	82,43	82,43	82,4300		1,06	1,0600		0,25	0,2500
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		1,7	1,7	1,7000					1,7	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	104,28	223,98	223,98	222,9987		5,19	5,1900	-0,1412	1,37	1,2288

Phụ biểu số 03.1:**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THIỆU HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2023 theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Diện tích thu hồi theo KHSĐ đất năm 2023 tại Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Thiệu Phúc			Xã Thiệu Quang		
						So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	201,46	201,46	211,3912	0,5093	4,63	5,1393	0,2338	4,74	4,9738
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,13	171,13	176,3859	0,3105	4,63	4,9405	0,2338	4,53	4,7638
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>171,07</i>	<i>171,07</i>	<i>173,3269</i>	<i>0,3105</i>	<i>4,63</i>	<i>4,9405</i>	<i>0,2338</i>	<i>4,53</i>	<i>4,7638</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,54	17,54	20,8280	0,1989		0,1989		0,42	0,4200
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,25	0,25	1,4601						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,12	10,12	10,2111						
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,42	2,42	2,5061						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,24	41,24	61,3600	6,9440	0,21	7,1540	0,0179	0,53	0,5479
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,56	0,56	0,5600						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33,58	33,58	46,6050	4,0027	0,21	4,2127	0,0179	0,53	0,5479
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>23,87</i>	<i>23,87</i>	<i>25,5999</i>		<i>0,21</i>	<i>0,2100</i>	<i>0,0179</i>	<i>0,53</i>	<i>0,5479</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>7,94</i>	<i>7,94</i>	<i>8,0351</i>						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2023 theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Diện tích thu hồi theo KHSD đất năm 2023 tại Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Thiệu Phúc			Xã Thiệu Quang		
						So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,13	0,13	0,1300						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12	0,12	0,1200						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,03	1,03	1,0300						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,02	0,0200						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		0,32	0,3200						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,15	0,1500						
-	Đất chợ	DCH	0,32								
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,15								
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,69	4,69	4,6900						
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	1,12	1,12	1,1200						
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,6	0,6	0,6000						
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,61	0,61	7,7050	2,9413		2,9413			
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08	0,08	0,0800						
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,14	3,14	4,1213	0,8401		0,8401			

Phụ biểu số 03.2:

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THIỆU HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2023 theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Diện tích thu hồi theo KHSD đất năm 2023 tại Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Thiệu Giang			Xã Thiệu Long		
						So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	201,46	201,46	211,3912	0,5565	2,87	3,4265	0,5492	6,45	6,9992
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,13	171,13	176,3859	0,5565	2,87	3,4265	0,4103	5,39	5,8003
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	171,07	171,07	173,3269	0,5565	2,87	3,4265	0,4103	5,39	5,8003
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,54	17,54	20,8280						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,25	0,25	1,4601					0,2	0,2000
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,12	10,12	10,2111				0,0528	0,86	0,9128
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,42	2,42	2,5061				0,0861		0,0861
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,24	41,24	61,3600	0,0335	0,27	0,3035	0,0100	0,99	1,0000
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,56	0,56	0,5600						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33,58	33,58	46,6050	0,0335	0,27	0,3035	0,0100	0,88	0,8900
-	Đất giao thông	DGT	23,87	23,87	25,5999	0,0319		0,0319	0,0100	0,74	0,7500

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2023 theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Diện tích thu hồi theo KHSD đất năm 2023 tại Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Thiệu Giang			Xã Thiệu Long		
						So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất thủy lợi	DTL	7,94	7,94	8,0351	0,0016		0,0016		0,14	0,1400
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,13	0,13	0,1300						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12	0,12	0,1200		0,12	0,1200			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,03	1,03	1,0300						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,02	0,0200						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		0,32	0,3200						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,15	0,1500						
-	Đất chợ	DCH	0,32								
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,15				0,15	0,1500			
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,69	4,69	4,6900					0,11	0,1100
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	1,12	1,12	1,1200						
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,6	0,6	0,6000						
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,61	0,61	7,7050						
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08	0,08	0,0800						
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,14	3,14	4,1213						

Phụ biểu số 03.3

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THIỆU HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2023 theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Diện tích thu hồi theo KHSD đất năm 2023 tại Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Thiệu Công			Xã Thiệu Phú		
						So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	201,46	201,46	211,3912	0,2211	0,9800	1,2011	0,2372	31,4401	31,6773
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,13	171,13	176,3859	0,1828	0,9800	1,1628	0,2372	28,9301	29,1673
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	171,07	171,07	173,3269	0,1828	0,9800	1,1628	0,2372	28,9301	29,1673
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,54	17,54	20,828					0,18	0,1800
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,25	0,25	1,4601						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,12	10,12	10,2111	0,0383		0,0383			
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,42	2,42	2,5061					2,42	2,4200
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,24	41,24	61,36				0,0011	2,7034	2,7045
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								0,0243	0,0243
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,56	0,56	0,56						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33,58	33,58	46,605				0,0011	2,6791	2,6802
-	Đất giao thông	DGT	23,87	23,87	25,5999				0,0011	2,4487	2,4498
-	Đất thủy lợi	DTL	7,94	7,94	8,0351					0,2304	0,2304

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2023 theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Diện tích thu hồi theo KHSD đất năm 2023 tại Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Thiệu Công			Xã Thiệu Phú		
						So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,13	0,13	0,13						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12	0,12	0,12						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,03	1,03	1,03						
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,02	0,02						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		0,32	0,32						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,15	0,15						
-	Đất chợ	DCH	0,32								
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,15								
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,69	4,69	4,69						
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	1,12	1,12	1,12						
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,6	0,6	0,6						
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,61	0,61	7,705						
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08	0,08	0,08						
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,14	3,14	4,1213						

Phụ biểu số 03.4:

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THIỆU HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2023 theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Diện tích thu hồi theo KHSD đất năm 2023 tại Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Thiệu Trung			Xã Thiệu Viên		
						So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	201,46	201,46	211,3912	2,9990	2,5	5,4990	0,3257	7,13	7,4557
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,13	171,13	176,3859	2,9990	1,97	4,9690	0,3257	3,53	3,8557
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	171,07	171,07	173,3269		1,97	1,9700	0,3257	3,53	3,8557
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,54	17,54	20,8280		1,06	1,0600		6,0	6,0000
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,25	0,25	1,4601						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,12	10,12	10,2111					0,6	0,6000
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,42	2,42	2,5061						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,24	41,24	61,3600	0,3185	0,41	0,7285	0,0471	3,84	3,8871
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,56	0,56	0,5600						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33,58	33,58	46,6050	0,3185	0,06	0,3785	0,0471	3,05	3,0971
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	23,87	23,87	25,5999	0,2383	0,04	0,2783	0,0339	1,38	1,4139

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2023 theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Diện tích thu hồi theo KHSĐ đất năm 2023 tại Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Thiệu Trung			Xã Thiệu Viên		
						So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất thủy lợi	DTL	7,94	7,94	8,0351	0,0803	0,02	0,1003	0,0132	0,74	0,7532
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,13	0,13	0,1300						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12	0,12	0,1200						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,03	1,03	1,0300					0,92	0,9200
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,02	0,0200						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		0,32	0,3200						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,15	0,1500						
-	Đất chợ	DCH	0,32							0,01	0,0100
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,15								
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,69	4,69	4,6900		0,35	0,3500		0,19	0,1900
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	1,12	1,12	1,1200						
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,6	0,6	0,6000					0,6	0,6000
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,61	0,61	7,7050						
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08	0,08	0,0800						
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,14	3,14	4,1213						

Phụ biểu số 03.5:**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THIỆU HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2023 theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Diện tích thu hồi theo KHSD đất năm 2023 tại Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Thị trấn Thiệu Hóa			Xã Thiệu Vận		
						So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	201,46	201,46	211,3912	1,7806	56,98	58,7606	2,5187	1,46	3,9787
1.1	Đất trồng lúa	LUA	171,13	171,13	176,3859		48,57	48,5700		1,44	1,4400
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>171,07</i>	<i>171,07</i>	<i>173,3269</i>		<i>48,57</i>	<i>48,5700</i>		<i>1,38</i>	<i>1,3800</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,54	17,54	20,8280	0,8455	16,62	17,4655	2,2436		2,2436
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,25	0,25	1,4601	0,9350		0,9350	0,2751		0,2751
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,12	10,12	10,2111		0,1	0,1000		0,02	0,0200
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,42	2,42	2,5061						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	41,24	41,24	61,3600	4,9423	17,66	22,6023	7,8057	0,33	8,1357
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,56	0,56	0,5600		0,56	0,5600			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	33,58	33,58	46,6050	3,3614	15,68	19,0414	5,2328	0,15	5,3828
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>23,87</i>	<i>23,87</i>	<i>25,5999</i>	<i>1,2921</i>	<i>12,28</i>	<i>13,5721</i>	<i>0,1048</i>	<i>0,08</i>	<i>0,1848</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo KH năm 2023 theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Diện tích thu hồi theo KHSĐ đất năm 2023 tại Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Thị trấn Thiệu Hóa			Xã Thiệu Vận		
						So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất thủy lợi	DTL	7,94	7,94	8,0351		2,98	2,9800		0,07	0,0700
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,13	0,13	0,1300						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12	0,12	0,1200						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,03	1,03	1,0300		0,11	0,1100			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02	0,02	0,0200						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		0,32	0,3200						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,15	0,1500						
-	Đất chợ	DCH	0,32				0,31	0,3100			
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,15								
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,69	4,69	4,6900					0,18	0,1800
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	1,12	1,12	1,1200		1,12	1,1200			
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,6	0,6	0,6000						
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,61	0,61	7,7050	1,5808	0,3	1,8808	2,5729		2,5729
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08	0,08	0,0800						
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	3,14	3,14	4,1213				0,1412		0,1412

Phụ biểu số 04.1:

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN THIỆU HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyet theo Quyết định số 2576/QĐ- UBND ngày 19/7/2023	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyet theo Quyết định số 3922/QĐ- UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Thiệu Phúc			Xã Thiệu Quang		
						So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyet	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyet	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,27	6,27	7,7683		0,18	0,1800		0,30	0,3000

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Thiệu Giang			Xã Thiệu Long		
						So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,27	6,27	7,7683		0,27	0,2700		0,19	0,1900

Phụ biểu số 04.3:

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT HẸM 2023 HUYỆN THIỆU HOÁ**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyet theo Quyết định số 2576/QĐ- UBND ngày 19/7/2023	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyet theo Quyết định số 3922/QĐ- UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Thiệu Công			Xã Thiệu Phú		
						So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyet	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyet	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR (a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,27	6,27	7,7683					0,21	0,2100

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576 ngày 19/7/2023	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Xã Thiệu Trung			Xã Thiệu Viên		
						So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,27	6,27	7,7683	1,2983	0,06	1,3583	0,2000		0,2000

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
						Thị trấn Thiệu Hóa			Xã Thiệu Vận		
						So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,27	6,27	7,7683		1,92	1,9200			

Phụ biểu 05:**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023, huyện Thiệu Hoá**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích được phê duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Tổng diện tích được phê duyệt theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích sau điều chỉnh	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính sau điều chỉnh	
							Xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Vận
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,11	0,11	0,1100			
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11	0,11	0,1100			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,03	3,03	3,8700	0,8401	0,8401	0,1412
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,28	0,28	0,2800			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01	0,01	0,0100			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,20	2,20	2,2000			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,54	0,54	0,5400			
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	0,54	0,54	0,5400			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích được phê duyệt theo Quyết định số 2576/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	Tổng diện tích được phê duyệt theo Quyết định số 3922/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	Tổng diện tích sau điều chỉnh	So sánh	Phân theo đơn vị hành chính sau điều chỉnh	
							Xã Thiệu Phúc	Xã Thiệu Vận
-	Đất thủy lợi	DTL			0,9800	0,9813	0,8401	0,1412
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,11	0,11	0,1100			
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						